

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH PH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2024/HNGĐ-ST

Ngày 30 tháng 12 năm 2024

V/v: “Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Văn Ch.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Ng và ông Hà Đức Tr.

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hải L –Thư ký của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ph.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Ph tham gia phiên tòa:
Ông Hà Trọng Th - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ph xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2024 giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Chị **Hà Thị D**, sinh năm 1986 (vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: khu Đồng Tô, xã Thu Cúc, huyện T, tỉnh Ph;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị D: ông Lã Thành Công – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Ph (có mặt).

- ***Bị đơn:*** Anh **Nguyễn Quang S**, sinh năm 1983 (vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: khu Đồng Tô, xã Thu Cúc, huyện T, tỉnh Ph.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/10/2024 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Hà Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 10/8/2006, chị Hà Thị D với anh Nguyễn Quang S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thu Cúc, huyện T, tỉnh Ph. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, sau đó cuộc sống chung bắt đầu mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Từ năm 2012, do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên chị D phải đi làm ăn xa, vợ chồng sống ly thân. Đến năm 2021, anh S bị kết án và phải đi chấp hành án tại Trại giam Vĩnh Quang, vợ chồng không còn liên lạc, nói chuyện với nhau. Nay xét tình cảm không còn, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài nên chị D làm đơn đề nghị Tòa án

nhân dân huyện T, tỉnh Ph giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Quang S.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Vì S, sinh ngày 25/6/2002 và cháu Nguyễn Thúy H, sinh ngày 16/6/2009. Nay vợ chồng ly hôn, đối với cháu S đã thành niên nên không đề nghị Tòa án xem xét; còn đối với cháu H hiện đang ở cùng với chị, do đó chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H đến khi cháu thành niên. Chị không đề nghị anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

2. Về phía Bị đơn anh Nguyễn Quang S đang phải chấp hành án phạt tù tại Trại giam Vĩnh Quang, tỉnh Vĩnh Phúc: tại Biên bản lấy lời khai ngày 21/11/2024, anh S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh S xác nhận về thời gian vợ chồng kết hôn, chung sống, ly thân và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như chị D trình bày trong đơn khởi kiện và biên bản lấy lời khai là đúng. Nay chị D xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị D trình bày là đúng. Nay hai anh chị ly hôn, đối với cháu S đã thành niên nên không đề nghị Tòa án xem xét; còn đối với cháu H, do hiện nay anh đang phải đi chấp hành án tại Trại giam Vĩnh Quang, tỉnh Vĩnh Phúc nên anh đồng ý đề chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H đến khi cháu thành niên. Anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D.

Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Quan điểm của đại diện UBND xã Thu Cúc: Tại Biên bản xác minh ngày 25/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện T với đại diện UBND xã Thu Cúc, địa phương cung cấp như sau:

Về tình trạng hôn nhân: Chị Hà Thị D và anh Nguyễn Quang S là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thu Cúc, huyện T, tỉnh Ph ngày 10/8/2006. Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống cùng nhau tại khu Đồng Tô, xã Thu Cúc, huyện T. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc cho đến khoảng năm 2015 thì anh chị thường xuyên mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng trong việc phát triển kinh tế gia đình, chị D phải đi làm ăn xa, vợ chồng sống ly thân nhau. Cho đến năm 2021, anh S bị kết án và hiện đang phải chấp hành án tại Trại giam Vĩnh Quang. Nay chị D có đơn khởi kiện xin được ly hôn anh S, UBND xã Thu Cúc đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: chị D và anh S có 02 con chung là cháu Nguyễn Vì S, sinh ngày 25/6/2002 và cháu Nguyễn Thúy H, sinh ngày 16/6/2009. Nếu hai anh chị ly hôn, đối với cháu S đã thành niên nên không đề nghị Tòa án xem xét; còn đối với cháu H, đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cháu.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp: Chị D, anh S không đề nghị Toà án giải quyết nên địa phương không có ý kiến gì.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Ph phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Việc nhận đơn, thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, Bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn không thể tham gia hòa giải nên đây là vụ án không tiến hành hoà giải được. Thẩm phán đã thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho Nguyên đơn và Bị đơn đúng theo Điều 175 và khoản 1, 2 Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa ngày hôm nay, Nguyên đơn, Bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ph xét xử vắng mặt Nguyên đơn, Bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Chị D, anh S kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong cuộc sống chung vợ chồng hai bên không hòa thuận, hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D, anh S là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55, Điều 57 Luật Hôn nhân gia đình, ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị D và anh S.

Về con chung: Đề nghị áp dụng khoản 1,2 Điều 81, Điều 82, 83 Luật hôn và nhân gia đình, ghi nhận sự thoả thuận giữa các đương sự. Giao cháu Nguyễn Thúy H, sinh ngày 16/6/2009 cho chị Hà Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu H thành niên. Anh S không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D.

Đối với tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp: Chị D, anh S không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Khi nào chị D, anh S có yêu cầu thì anh, chị có quyền làm đơn đề nghị giải quyết bằng một vụ, việc khác theo quy định.

Về án phí: Chị D được miễn toàn bộ án phí ly hôn. Anh S phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

6. Quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị D và anh S.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Thúy H, sinh ngày 16/6/2009 cho chị Hà Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu H thành niên. Anh S không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp: Chị D, anh S không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho chị Hà Thị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng: Chị Hà Thị D có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ph cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Quang S, sinh năm 1983; trú tại: Khu Đồng Tô, xã Thu Cúc, huyện T, tỉnh Ph. Căn cứ khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Ph.

Quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn anh S không thể tham gia hoà giải được do đang trong thời gian chấp hành án phạt tù. Vì vậy, Tòa án xác định vụ án không thể tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 2 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quyết định đưa vụ án ra xét xử là phù hợp.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị D, anh S có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T xét xử vắng mặt Nguyên đơn, Bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị D, anh S trước khi kết hôn có thời gian tự nguyện tìm hiểu. Năm 2006 hai bên đăng ký kết hôn tại UBND xã Thu Cúc, huyện T, tỉnh Ph. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã làm rõ hiện vợ chồng anh, chị đã ly thân, không quan tâm, chăm sóc, yêu thương nhau. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị D, anh S đã đến mức trầm trọng, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận việc yêu cầu xin ly hôn của chị D và anh S là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Chị D, anh S có 02 con chung là cháu Nguyễn Vì S, sinh ngày 25/6/2002 và cháu Nguyễn Thúy H, sinh ngày 16/6/2009.

Khi vợ chồng anh chị ly hôn, đối với cháu S đã thành niên nên không xem xét giải quyết; còn đối với cháu H, chị D đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H đến khi cháu thành niên và anh S cũng đã đồng ý với đề nghị này do anh đang trong thời gian chấp hành án phạt tù nên không có điều kiện để nuôi dưỡng con chung.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung thì cần giao cháu Nguyễn Thúy H, sinh ngày 16/6/2009 cho chị Hà Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu H thành niên là phù hợp.

Khi chị D, anh S có yêu cầu thay đổi người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con thì anh, chị có quyền yêu cầu Toà án giải quyết bằng một vụ, việc khác theo quy định pháp luật.

Anh S không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị D do chị D không yêu cầu.

[4]. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Chị D, anh S không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau này chị D, anh S có yêu cầu thì anh; chị có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ, việc khác theo quy định pháp luật.

[5]. Về án phí: Căn cứ quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; hướng dẫn tại tiết 11, mục IV của văn bản số: 02/TANDTC – PC ngày 02/8/2021 và quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì chị D, anh S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm tương ứng như trường hợp các bên thuận tình ly hôn. Tuy nhiên, chị D là người dân tộc thiểu số (dân tộc Mường), hiện đang sinh sống tại khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm. Anh S vẫn phải chịu án phí theo quy định.

[6]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; Bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của Kiểm sát viên, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 55; 57; khoản 1, 2 Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 9 Điều 26 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Hà Thị D và anh Nguyễn Quang S.

Về con chung: Xử công nhận sự thỏa thuận giữa chị Hà Thị D và anh Nguyễn Quang S. Giao cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thúy H, sinh ngày 16/6/2009 kể từ tháng 12 năm 2024 đến khi cháu H thành niên. Anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Về án phí: Chị Hà Thị D được miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Nguyễn Quang S phải chịu 75.000đ (*bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Chị D, anh S có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Văn Ch